

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1571~~ /QĐ-UBND

Cam Lâm, ngày 09 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018
của huyện Cam Lâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

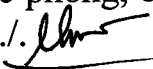
Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 28/6/2019 của HĐND huyện Cam Lâm về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2018,

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của huyện Cam Lâm theo các biểu đính kèm (06 biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

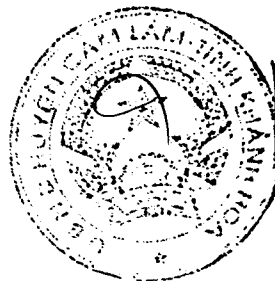
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Ủy ban Mặt trận TQ và các đoàn thể thuộc huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Phòng TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hào

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

*(Kèm theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019
của UBND huyện Cam Lâm)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	436.014	777.112	341.098	178,23
A.1	Các khoản thu cân đối	436.014	777.112	341.098	178,23
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	130.360	270.693	140.333	207,65
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	64.920	138.340	73.420	213,09
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	65.440	132.353	66.913	202,25
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	295.664	366.749	71.085	124,04
	- Bổ sung cân đối	289.920	289.920	-	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	5.744	76.829	71.085	1.337,55
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		44.165	44.165	
V	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		95.505	95.505	
VI	Nguồn cải cách tiền lương	9.990		(9.990)	
A.2	Thu ngoài cân đối ngân sách				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	436.014	678.252	242.238	155,56

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018 (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Chi trong cân đối ngân sách	436.014	534.846	98.832	122,67
1	Chi đầu tư phát triển	74.221	138.420	64.199	186,50
2	Chi thường xuyên	353.318	396.426	43.108	112,20
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
5	Dự phòng chi	8.475	-	(8.475)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		134.305	134.305	
IV	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh		9.101	9.101	
V	Chi ngoài cân đối ngân sách		-		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của
UBND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	396.180	130.360	567.210	410.363	143,17	314,79
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	396.180	130.360	567.210	270.693	143,17	207,65
I	Thu nội địa	396.180	130.360	567.210	270.693	143,17	207,65
1	Thu từ DNNN Trung ương	-	-	1.745	-		
1.1	Thuế GTGT			970			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.4	Thuế tài nguyên			775			
2	Thu từ DNNN địa phương	-	-	11.346	-		
2.1	Thuế GTGT			5.574			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.772			
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	23.162	-		
3.1	Thuế GTGT			10.855			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.953			
3.4	Thuế TTDB			1.348			
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			6			
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	86.540	62.780	198.511	147.041	229,39	234,22
4.1	Thuế GTGT	77.210	55.592	147.077	105.895		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	5.184	35.821	25.792		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.3	Thuế TTĐB	450	324	925	666		
4.4	Thuế tài nguyên	1.680	1.680	14.688	14.688		
5	Thuế thu nhập cá nhân	23.000		41.871		182,05	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	25.400	25.400	44.570	44.570	175,47	175,47
8	Thu phí, lệ phí	9.600	5.200	9.557	7.340	99,55	141,15
	- Thu phí, lệ phí Trung ương	2.200		556	46		
	- Thu phí, lệ phí tỉnh	-	-	1.559	314		
	- Thu phí, lệ phí huyện	6.400	4.200	6.223	5.761		
	- Thu phí, lệ phí xã	1.000	1.000	1.219	1.219		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	13	13		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160	160	525	525	328,13	328,13
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	170.000	-	153.103	8	90,06	
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	170.000		153.095			
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất			8	8		
13	Thu tiền sử dụng đất	70.400	31.340	62.917	62.917	89,37	200,76
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	43.400	4.340				
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ giao đất	27.000	27.000	62.917	62.917		
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			31	30		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	4.023	-		
16	Thu khác ngân sách	8.970	3.370	13.152	5.565	146,62	165,13

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- NS trung ương	5.100		6.010			
	- NS tỉnh	500		1.577			
	- NS huyện	3.370	3.370	5.565	5.565		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.110	2.110	2.684	2.684	127,20	127,20
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu			-			
B	THU NGOÀI CÂN ĐỐI	-	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			44.165	44.165		
E	THU CHUYÊN NGUYÊN			95.505	95.505		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 98/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Cam Lâm)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	436.014	342.370	93.644	678.875	477.133	201.742	155,70	139,36	215,44
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	436.014	342.370	93.644	534.846	366.100	168.746	122,67	106,93	180,20
I	Chi đầu tư phát triển	74.221	49.554	24.667	138.420	78.011	60.409	186,50	157,43	244,90
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	74.221	49.554	24.667	138.420	78.011	60.409	186,50	157,43	244,90
***	Trong đó: Chia theo từng lĩnh vực	-	-	-	138.420	78.011	60.409			
1.1	Chi quốc phòng	-			1.705	1.705				
1.2	Chi an ninh trật tự	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			9.316	9.315	1			
1.4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.5	Chi thể dục thể thao	-			172		172			
1.6	Chi các hoạt động kinh tế	-			111.145	59.745	51.400			
1.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			15.138	6.302	8.836			
1.8	Chi đảm bảo xã hội	-			10	10				
***	<i>Trong đó: Chia theo từng nguồn vốn</i>	74.221	49.554	24.667	138.420	78.011	60.409	186,50	157,43	244,90
1.1	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	42.881	27.564	15.317	37.627	20.992	16.635	87,75	76,16	108,60
1.2	Tiền sử dụng đất	31.340	21.990	9.350	34.885	19.856	15.029	111,31	90,30	160,74
1.3	Vốn nhân dân đóng góp	-			44		44			
1.4	Vốn chuyển nguồn 2017 sang 2018	-			23.230	11.304	11.926			
1.5	Vốn tỉnh bổ sung 2018	-			22.344	5.773	16.571			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.6	Vốn kết dư, tăng thu 2017	-			20.290	20.086	204			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	353.318	285.954	67.364	396.426	288.089	108.337	112,20	100,75	160,82
1	Chi quốc phòng	6.312	1.845	4.467	8.320	3.156	5.164	131,81	171,06	115,60
2	Chi an ninh trật tự	2.091	424	1.667	1.793	790	1.003	85,75	186,32	60,17
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	187.256	186.640	616	193.087	192.447	640	103,11	103,11	103,90
4	Chi khoa học công nghệ	-			-					
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.344	3.344		3.522	3.522		105,32	105,32	
6	Chi văn hóa thông tin	2.985	2.424	561	2.913	2.333	580	97,59	96,25	103,39
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.542	1.208	334	1.802	1.226	576	116,86	101,49	172,46
8	Chi thể dục thể thao	506	288	218	506	264	242	100,00	91,67	111,01

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.000		3.083	3.082	1	154,15	154,10	
10	Chi các hoạt động kinh tế	39.933	33.148	6.785	54.503	18.281	36.222	136,49	55,15	533,85
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	78.067	26.888	51.179	89.141	29.528	59.613	114,19	109,82	116,48
12	Chi đảm bảo xã hội	27.693	26.468	1.225	36.251	32.141	4.110	130,90	121,43	335,51
13	Chi khác	1.589	1.277	312	1.505	1.319	186	94,71	103,29	59,62
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	8.475	6.862	1.613	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			134.305	101.932	32.373			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			9.724	9.101	623			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Cam Lâm)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	414.155	409.168	608.555	194.400	146,94	199.387	148,73
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	61.146	66.798	131.422	70.276	214,93	64.624	196,75
1	Bổ sung cân đối	59.630	66.798	66.798	7.168	112,02	-	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	1.516	-	64.624				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	353.009	342.370	366.100	13.091	103,71	23.730	106,93
I	Chi đầu tư phát triển	58.904	49.554	78.011	19.107	132,44	28.457	157,43
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	58.904	49.554	78.011				

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	Chi quốc phòng			1.705				
	Chi an ninh trật tự							
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			9.315				
	Chi các hoạt động kinh tế			59.745				
	Chi đảm bảo xã hội			10				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi thường xuyên	287.243	285.954	288.089	846	100,29	2.135	100,75
1	Chi quốc phòng	1.073	1.845	3.156	2.083	294,13	1.311	171,06
2	Chi an ninh trật tự	424	424	790	366	186,32	366	186,32
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	186.640	186.640	192.447	5.807	103,11	5.807	103,11

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
4	Chi khoa học công nghệ			-	-		-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.344	3.344	3.522	178	105,32	178	105,32
6	Chi văn hóa thông tin	1.680	2.424	2.333	653	138,87	(91)	96,25
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.208	1.208	1.226	18	101,49	18	101,49
8	Chi thể dục thể thao	288	288	264	(24)	91,67	(24)	91,67
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.000	3.082	1.082	154,10	1.082	154,10
10	Chi các hoạt động kinh tế	33.194	33.148	18.281	(14.913)	55,07	(14.867)	55,15
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.255	26.888	29.528	273	100,93	2.640	109,82
12	Chi đảm bảo xã hội	26.860	26.468	32.141	5.281	119,66	5.673	121,43
13	Chi khác	1.277	1.277	1.319	42	103,29	42	103,29
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Dự phòng ngân sách	6.862	6.862	-	(6.862)		(6.862)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN			101.932	101.932		101.932	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			9.101	9.101		9.101	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12+13+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/1	16=7/2	17=8/3	18=12/5
	TỔNG SỐ	456.825	91.012	292.153	6.862	66.798	608.555	78.011	288.089	-	-	-	131.422	9.101	101.932	133.21	85,72	98,61	196,75
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	383.165	91.012	292.153	-	-	366.100	78.011	288.089	-	-	-	-	-	-	95,55	85,72	98,61	
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	366.930	89.012	277.918	-	-	350.572	76.306	274.266	-	-	-	-	-	-	95,54	85,73	98,69	
1	Văn phòng HĐND&UBND	5.552		5.552			5.551		5.551	-						99,98		99,98	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.766	3.144	1.622			4.432	3.092	1.340	-						92,99	98,35	82,61	
3	Phòng Tư pháp	522		522			513		513	-						98,28		98,28	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	32.065	15.400	16.665			30.527	14.397	16.130	-						95,20	93,49	96,79	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.126		2.126			1.926		1.926	-						90,59		90,59	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.738	2.268	3.470			5.656	2.235	3.421	-						98,57	98,54	98,59	
7	Phòng Y tế	725		725			703		703	-						96,97		96,97	
8	Phòng Lao động - TB&XH	31.325	10	31.315			30.525	10	30.515	-						97,45	100,00	97,45	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	620		620			595		595	-						95,97		95,97	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.962		1.962			1.650		1.650	-						84,10		84,10	
11	Phòng Nội vụ	1.802		1.802			1.623		1.623	-						90,07		90,07	
12	Thanh tra huyện	835		835			828		828	-						99,16		99,16	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12+13+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/1	16=7/2	17=8/3	18=12/5
13	Phòng Dân tộc	4.598	2.110	2.488			4.088	1.734	2.354	-						88,91	82,18	94,61	
14	Văn phòng Huyện ủy	7.329		7.329			7.289		7.289	-						99,45		99,45	
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.237		1.237			1.237		1.237	-						100,00		100,00	
16	Huyện đoàn	1.021		1.021			1.021		1.021	-						100,00		100,00	
17	Hội Phụ nữ	790		790			790		790	-						100,00		100,00	
18	Hội Nông dân	1.166		1.166			1.166		1.166	-						100,00		100,00	
19	Hội Cựu chiến binh	474		474			474		474	-						100,00		100,00	
20	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.226		1.226			1.226		1.226	-						100,00		100,00	
21	Sư nghiệp giáo dục	190.161		190.161			189.129		189.129	-						99,46		99,46	
22	Tram khuyến C-N-L-N	1.140		1.140			1.138		1.138	-						99,82		99,82	
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	2.020		2.020			2.018		2.018	-						99,90		99,90	
24	Ban Quản lý dự án	64.965	64.904	61			53.749	53.688	61	-						82,74	82,72	100,00	
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	917		917			917		917	-						100,00		100,00	
26	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	559		559			555		555	-						99,28		99,28	
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.289	1.176	113			1.246	1.150	96	-						96,66	97,79	84,96	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	884	-	884	-	-	826	-	826	-	-	-	-	-	-	650,40		650,40	
1	Hội Đồng y	101		101			101		101	-						100,00		100,00	
2	Hội Chữ thập đỏ	274		274			252		252	-						91,97		91,97	

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12+13+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/1	16=7/2	17=8/3	18=12/5
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	106		106			104		104	-						98,11		98,11	
4	Hội Người mù	177		177			175		175	-						98,87		98,87	
5	Hội Khuyến học	67		67			67		67	-						100,00		100,00	
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	83		83			51		51	-						61,45		61,45	
7	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	76		76			76		76	-						100,00		100,00	
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	1.214	-	1.214	-	-	1.214	-	1.214	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
1	Chi cục thống kê	13		13			13		13	-						100,00		100,00	
2	Chi cục thuế	90		90			90		90	-						100,00		100,00	
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	33		33			33		33	-						100,00		100,00	
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	40		40			40		40	-						100,00		100,00	
5	Phòng Cảnh sát PCCC số 4	5		5			5		5	-						100,00		100,00	
6	Tòa án nhân dân	20		20			20		20	-						100,00		100,00	
7	Viện Kiểm sát nhân dân	20		20			20		20	-						100,00		100,00	
8	Chi cục thi hành án dân sự	20		20			20		20	-						100,00		100,00	
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	528		528			528		528	-						100,00		100,00	
10	Đội Quản lý thị trường số 6	15		15			15		15	-						100,00		100,00	
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	400		400			400		400	-						100,00		100,00	
12	Liên đoàn lao động Cam Lâm	30		30			30		30	-						100,00		100,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12+13+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/1	16=7/2	17=8/3	18=12/5
1	BCH Quận sự huyện	5.074	2.000	3.074			4.779	1.705	3.074	-						94,19	85,25	100,00	
2	Công an huyện	951		951			790		790	-						83,07		83,07	
3	Công ty Hải Vương	75		75			75		75	-						100,00		100,00	
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	489		489			334		334	-						68,30		68,30	
5	Ban An toàn giao thông	669		669			631		631	-						94,32		94,32	
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	300		300			300		300	-						100,00		100,00	
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	3.522		3.522			3.522		3.522	-						100,00		100,00	
8	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	21		21			21		21	-						100,00		100,00	
		-					-			-									
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	3.036	-	3.036	-	-	3.036	-	3.036	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
	- Chi trợ cấp tiền đóng BHYT hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2.522		2.522			2.522		2.522	-									
	- Hỗ trợ tiền lãi cho hộ nghèo nhận dịp Tết Nguyên dân	499		499			499		499	-									
2	Chi hỗ trợ Đài Truyền thanh - Tiếp hình Cam Phước Tây	15		15			15		15	-									
B	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-					-			-									
C	CHI BỐ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-					-			-									
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.862			6.862		-			-									
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			-									
F	CHI BỐ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	66.798	-	-	-	66.798	131.422	-	-	-	-	-	131.422	-	-	196,75			196,75

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12+13+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6/1	16=7/2	17=8/3	18=12/5
1	Xã Cam Tân	5.426				5.426	7.541			-			7.541			138,98			138,98
2	Xã Cam Hòa	5.812				5.812	7.558			-			7.558			130,04			130,04
3	Xã Cam Hải Đông	-				-	610			-			610						
4	Xã Cam Hải Tây	4.817				4.817	5.600			-			5.600			116,25			116,25
5	Thị trấn Cam Đức	5.274				5.274	13.569			-			13.569			257,28			257,28
6	Xã Cam Hiệp Bắc	4.466				4.466	6.137			-			6.137			137,42			137,42
7	Xã Cam Hiệp Nam	4.945				4.945	6.565			-			6.565			132,76			132,76
8	Xã Cam An Bắc	5.206				5.206	23.585			-			23.585			453,03			453,03
9	Xã Cam An Nam	4.805				4.805	9.886			-			9.886			205,74			205,74
10	Xã Cam Thành Bắc	5.825				5.825	7.520			-			7.520			129,10			129,10
11	Xã Cam Phước Tây	5.489				5.489	8.506			-			8.506			154,96			154,96
12	Xã Sơn Tân	4.857				4.857	6.123			-			6.123			126,07			126,07
13	Xã Suối Tân	4.469				4.469	14.153			-			14.153			316,69			316,69
14	Xã Suối Cát	5.407				5.407	14.069			-			14.069			260,20			260,20
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					101.932			-					101.932				
H	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	-					9.101			-				9.101					

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT (%)						
		Bao gồm				Tổng số		Bao gồm				Tổng số		Bao gồm						
		Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu												
		Bổ sung cân đối ngân sách	Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện CTMT quốc gia	Bổ sung cân đối ngân sách	Cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia	Bổ sung cân đối ngân sách	Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6	
	TỔNG SỐ	66.798	66.798	-	-	-	-	131.422	66.798	64.624	23.097	41.527	-	196,75	100,00					
1	Cam Tân	5.426	5.426	-	-	-	-	7.541	5.426	2.115	992	1.123	-	138,98	100,00					
2	Cam Hòa	5.812	5.812	-	-	-	-	7.558	5.812	1.746	488	1.258	-	130,04	100,00					
3	Cam Hải Đông	-	-	-	-	-	-	610	-	610	-	610	-							
4	Cam Hải Tây	4.817	4.817	-	-	-	-	5.600	4.817	783	-	783	-	116,25	100,00					
5	TT Cam Đức	5.274	5.274	-	-	-	-	13.569	5.274	8.295	220	8.075	-	257,28	100,00					
6	Cam Hiệp Bắc	4.466	4.466	-	-	-	-	6.137	4.466	1.671	300	1.371	-	137,42	100,00					
7	Cam Hiệp Nam	4.945	4.945	-	-	-	-	6.565	4.945	1.620	-	1.620	-	132,76	100,00					
8	Cam An Bắc	5.206	5.206	-	-	-	-	23.585	5.206	18.379	16.303	2.076	-	453,03	100,00					
9	Cam An Nam	4.805	4.805	-	-	-	-	9.886	4.805	5.081	2.697	2.384	-	205,74	100,00					
10	Cam Thành Bắc	5.825	5.825	-	-	-	-	7.520	5.825	1.695	-	1.695	-	129,10	100,00					
11	Cam Phước Tây	5.489	5.489	-	-	-	-	8.506	5.489	3.017	-	3.017	-	154,96	100,00					
12	Sơn Tân	4.857	4.857	-	-	-	-	6.123	4.857	1.266	-	1.266	-	126,07	100,00					
13	Suối Tân	4.469	4.469	-	-	-	-	14.153	4.469	9.684	1.634	8.050	-	316,69	100,00					
14	Suối Cát	5.407	5.407	-	-	-	-	14.069	5.407	8.662	463	8.199	-	260,20	100,00					